

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
SEN VÀNG



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 10
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số: 74/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007. Các thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty và cổ đông sáng lập đã được Ủy Ban chứng khoán nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 243/UBCK-GP ngày 17 tháng 06 năm 2009 và số 285/UBCK-GP ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tên tiếng anh: GOLDEN LOTUS SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: GLS

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Lầu 2-3, Số 13- 15- 17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Võ Đắc Khôi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Minh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Phương Uyên	Thành viên
Bà Quan Diễm Trang	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Trường Chinh	Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật.
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Kế toán trưởng.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM ngày 04 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Ngọc Trường Chinh

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0714463/AISC-DNS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Sen Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Chứng khoán Sen Vàng, được lập ngày 02/02/2015, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Sen Vàng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh IX.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó nêu rõ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Sen Vàng sẽ sáp nhập vào Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Châu Á - Thái Bình Dương.

Vấn đề khác

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ (AA) với ý kiến chấp nhận toàn phần ngày 28/2/2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN THANH VÂN

Số giấy CNDKHN KT: 2196-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ DỊCH
VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
PHẠM VĂN VINH

Số giấy CNDKHN KT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	04 - 09 10	54.095.416.648	57.332.362.790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	36.056.784.695	21.275.678.702
1. Tiền	111		36.056.784.695	21.275.678.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	18.000.917.334	31.798.045.981
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19.296.447.883	34.881.026.030
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.295.530.549)	(3.082.980.049)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.714.619	3.878.524.970
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	70.077.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.04	3.091.343	6.936.139
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	811.908.171	4.742.378.322
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.04	(785.284.895)	(940.866.491)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.000.000	380.113.137
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	258.093.728
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.000.000	122.019.409
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		13.574.525.036	16.466.847.890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
II. Tài sản cố định	220		12.954.195.302	15.703.391.398
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	5.679.704.501	6.518.897.348
- Nguyên giá	222		12.047.098.179	13.900.674.558
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.367.393.678)	(7.381.777.210)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	7.274.490.801	9.184.494.050
- Nguyên giá	228		17.030.559.954	18.032.286.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.756.069.153)	(8.847.792.623)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		620.329.734	763.456.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	108.785.106	328.108.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.08	511.544.628	435.348.159
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67.669.941.684	73.799.210.680

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.265.848.301	8.617.819.536
I. Nợ ngắn hạn	310		1.265.848.301	8.617.819.536
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	66.638.653	58.208.246
5. Phải trả người lao động	315		284.776.114	218.631.000
6. Chi phí phải trả	316	V.10	108.883.200	210.030.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	312.279.373	5.458.796.159
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.12	468.465.000	2.631.310.000
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		24.697.027	40.735.197
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		108.934	108.934
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu	359		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		66.404.093.383	65.181.391.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	VIII.1	66.404.093.383	65.181.391.144
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(68.595.906.617)	(69.818.608.856)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67.669.941.684	73.799.210.680

Tp. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy



Nguyễn Ngọc Trường Chinh

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		67.192.260.000	121.191.830.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		65.321.760.000	96.479.270.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		8.085.050.000	19.458.090.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		57.236.710.000	77.021.180.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		-	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		-	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		-	-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		1.093.500.000	23.731.050.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		1.093.500.000	23.731.050.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		777.000.000	892.300.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		777.000.000	892.300.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		-	89.210.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		-	89.210.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		3.450.540.000	2.853.110.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		1.000.350.000	350.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		2.450.190.000	2.852.760.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Tp. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thùy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Trường Chinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
1. Doanh thu	01	VI.01	10.906.488.858	5.206.203.694
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		796.943.233	926.861.270
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		9.135.758.800	2.264.379.993
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		12.000.000	91.900.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
Doanh thu khác	01.9		961.786.825	1.923.062.431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		10.906.488.858	5.206.203.694
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.02	(1.519.480.844)	(4.357.195.971)
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		12.425.969.702	9.563.399.665
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.03	11.402.540.513	13.570.027.455
7. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	30		1.023.429.189	(4.006.627.790)
8. Thu nhập khác	31		199.273.050	544.000
9. Chi phí khác	32		-	-
10. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		199.273.050	544.000
11. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.222.702.239	(4.006.083.790)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.222.702.239	(4.006.083.790)
15. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.04	91	(297)

Tp. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Ngọc Trường Chinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.222.702.239	(4.006.083.790)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.05, 06	2.749.196.096	3.062.294.538
- Các khoản dự phòng	03	VI.02	(1.943.031.096)	(3.960.640.480)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.563.160.313)	(1.857.676.399)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(534.293.074)	(6.762.106.131)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		642.793.756	1.076.836.183
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		15.584.578.147	(1.453.702.643)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.199.339.414)	712.752.602
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		477.416.955	216.138.086
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		124.726.600.158	273.960.210.343
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(126.403.614.379)	(263.882.166.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.294.142.149	3.867.961.640
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		31.136.363	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(108.800.000.000)	(90.411.453.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		108.800.000.000	90.411.453.556
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2.455.827.481	1.857.676.399
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		2.486.963.844	1.857.676.399

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		14.781.105.993	5.725.638.039
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.275.678.702	15.550.040.663
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>36.056.784.695</u>	<u>21.275.678.702</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thùy

Nguyễn Thị Bích Thùy

Tp. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Trường Chinh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm		
	Thuyết minh	01/01/2013	01/01/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013		Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014		31/12/2013	31/12/2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VIII.	(65.812.525.066)	(69.818.608.856)	-	(4.006.083.790)	1.222.702.239	-	(69.818.608.856) (68.595.906.617)	
Tổng cộng		69.187.474.934	65.181.391.144	-	(4.006.083.790)	1.222.702.239	-	65.181.391.144 66.404.093.383	

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thùy

Nguyễn Ngọc Trường Chinh

Tp. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số: 74/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007. Các thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty và cổ đông sáng lập đã được Ủy Ban chứng khoán nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 243/UBCK-GP ngày 17 tháng 06 năm 2009 và số 285/UBCK-GP ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tên tiếng anh: GOLDEN LOTUS SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: GLS

Trụ sở chính: Lầu 2-3, Số 13- 15- 17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên và người lao động đến cuối kỳ: 20 người.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:** Không phát sinh**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Phần mềm máy vi tính	01 - 03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Thông tư số 95/2008/TT - BTC và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc và giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm với mục đích kinh doanh (đầu tư chứng khoán ngắn hạn) hoặc trên 1 năm với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán (đầu tư chứng khoán dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đối với chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với chứng khoán của công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định trên cơ sở giá giao dịch trung bình được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Công cụ dụng cụ, Chi phí dịch vụ dữ liệu, dữ liệu trực tuyến, thiết bị đầu cuối,liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: Chi phí thuê văn phòng, chi phí điện nước, phí chuyển nhượng cổ phiếu và các chi phí y phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ tức là doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong năm.

11. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, chứng khoán thương mại và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	36.056.784.695	21.275.678.702
Tiền mặt	51.793.162	46.310.713
Tiền gửi ngân hàng	35.536.526.533	19.732.337.989
Trong đó:		
<i>Tiền gửi ngân hàng của công ty</i>	<i>34.761.897.195</i>	<i>14.273.541.830</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>306.164.338</i>	<i>5.458.796.159</i>
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	<i>468.465.000</i>	<i>1.497.030.000</i>
Cộng	36.056.784.695	21.275.678.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014		Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện
Công ty chứng khoán	1.729.304	35.106.299.900	897.180	10.115.217.357
- Cổ phiếu	1.729.304	35.106.299.900	897.180	10.115.217.357
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Của nhà đầu tư	24.792.974	297.466.826.500	34.828.489	375.775.997.843
- Cổ phiếu	24.792.974	297.466.826.500	34.828.489	375.775.997.843
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Cộng	26.522.278	332.573.126.400	35.725.669	385.891.215.200

3. Đầu tư tài chính**3.1 Tình hình đầu tư tài chính (chi tiết trang số 22)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Ghi chú		
	âm		âm		âm		âm				
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014	Tăng	Giảm	Tổng giá trị theo giá thị trường				
I. Chứng khoán thương mại	908.540	2.045.844	19.296.447.883	34.881.026.030	263.458.266	1.606.016.919	1.295.530.549	3.082.980.049	18.264.375.600	33.404.062.900	
+ Cổ phiếu niêm yết	808.540	1.945.844	12.261.200.883	27.845.779.030	263.458.266	1.606.016.919	1.295.530.549	3.082.980.049	11.229.128.600	26.368.815.900	
+ Cổ phiếu OTC	100.000	100.000	7.035.247.000	7.035.247.000	-	-	-	-	7.035.247.000	7.035.247.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - CTCK

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

CHỈ TIÊU	Số phát sinh trong năm					31/12/2014			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6.936.139	-	-	1.565.758.438	1.569.603.234	3.091.343	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	6.936.139	-	-	1.565.758.438	1.569.603.234	3.091.343	-	-	-
3. Phải thu khác (*)	4.742.378.322	940.866.491	(940.866.491)	19.642.361.023	23.572.831.174	811.908.171	785.284.895	(785.284.895)	(785.284.895)
Tổng cộng	4.749.314.461	940.866.491	(940.866.491)	21.208.119.461	25.142.434.408	814.999.514	785.284.895	(785.284.895)	(785.284.895)

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác

- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư
- Hỗ trợ tiền mua chứng khoán cho nhà đầu tư
- Giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư

Tổng cộng

	31/12/14	01/01/2014
	26.623.276	48.642.640
	449.537.244	965.889.840
	335.747.651	3.727.845.842
Tổng cộng	811.908.171	4.742.378.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	91.679.020	12.824.015.438	984.980.100	13.900.674.558
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	91.679.020	1.761.897.359		1.853.576.379
Số dư cuối năm	-	11.062.118.079	984.980.100	12.047.098.179
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	91.679.020	6.332.478.648	957.619.542	7.381.777.210
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	811.832.289	27.360.558	839.192.847
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	91.679.020	1.761.897.359	-	1.853.576.379
Số dư cuối năm	-	5.382.413.578	984.980.100	6.367.393.678
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	6.491.536.790	27.360.558	6.518.897.348
Số dư cuối năm	-	5.679.704.501	-	5.679.704.501

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 984.980.100 VNĐ.

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	18.032.286.673	18.032.286.673
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1.001.726.719	1.001.726.719
Số dư cuối năm	17.030.559.954	17.030.559.954
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.847.792.623	8.847.792.623
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.910.003.249	1.910.003.249
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1.001.726.719	1.001.726.719
Số dư cuối năm	9.756.069.153	9.756.069.153
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	9.184.494.050	9.184.494.050
Số dư cuối năm	7.274.490.801	7.274.490.801

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
<i>Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác</i>	108.785.106	328.108.333
Cộng	108.785.106	328.108.333

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	363.771.998	315.348.159
Tiền lãi phân bổ trong năm	27.772.630	-
Cộng	511.544.628	435.348.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	3.113.637	-
- Thuế thu nhập cá nhân	53.888.266	51.863.246
- Các loại thuế khác	9.636.750	6.345.000
Cộng	66.638.653	58.208.246
10. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí tiền điện, văn phòng và chi phí khác	108.883.200	210.030.000
Cộng	108.883.200	210.030.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	306.164.338	5.458.796.159
Phải trả khác	6.115.035	-
Cộng	312.279.373	5.458.796.159
12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/12/2014	01/01/2014
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	468.465.000	2.631.310.000
Cộng	468.465.000	2.631.310.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
01. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	796.943.233	926.861.270
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	9.135.758.800	2.264.379.993
Doanh thu hoạt động tư vấn	12.000.000	91.900.000
Doanh thu khác	961.786.825	1.923.062.431
Cộng	10.906.488.858	5.206.203.694
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
02. Chi phí hoạt động kinh doanh		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	207.017.748	186.573.813
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	33.971.147	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	23.948.161	45.801.287
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.787.449.500)	(4.592.698.176)
Chi phí bằng tiền khác	3.031.600	3.127.105
Cộng	(1.519.480.844)	(4.357.195.971)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
03. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.231.088.359	3.964.281.235
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.810.170	158.379.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.749.196.096	3.062.294.538
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	632.057.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.860.226.008	4.261.835.065
Chi phí bằng tiền khác	2.531.219.880	1.488.179.558
Cộng	11.402.540.513	13.570.027.455
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
04. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.222.702.239	(4.006.083.790)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	1.222.702.239	(4.006.083.790)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.500.000	13.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	91	(297)

05. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 11.229.128.600 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 26.368.815.900 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.122.912.860 đồng Việt Nam.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng

Phải thu khách hàng, phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có khả năng thanh toán trễ hạn và thực hiện trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với các khoản phải thu quá hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng cộng	Quá hạn và bị suy giảm		
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
31 tháng 12 năm 2014			785.284.895
31 tháng 12 năm 2013			940.866.491

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Chi phí phải trả	108.883.200	-	-	108.883.200
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	468.465.000	-	-	468.465.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	306.164.338	-	-	306.164.338
Cộng	883.512.538	-	-	883.512.538
31 tháng 12 năm 2013				
Chi phí phải trả	210.030.000	-	-	210.030.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.631.310.000	-	-	2.631.310.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	5.458.796.159	-	-	5.458.796.159
Cộng	8.300.136.159	-	-	8.300.136.159

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

6. **Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** Xem trang số 31

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ: Không phát sinh

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem trang số 32

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Công ty CP Xây Dựng và Kinh Doanh địa ốc Hòa Bình	31,85%	43.000.000.000	29.635.000.000
Công ty Phát triển nhà Thủ Đức	22,49%	30.363.000.000	30.363.000.000
Công ty CP ngoại thương và phát triển Đầu tư TP.HCM	10,00%	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Vạn Phát Hưng	0,00%	-	13.365.000.000
Công ty CP Khu Công Nghiệp Long An	9,90%	13.365.000.000	13.365.000.000
Công ty TNHH Phú Mỹ Thuận	0,00%	-	7.331.000.000
Ngân hàng phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	5,00%	6.750.000.000	6.750.000.000
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	5,00%	6.750.000.000	6.750.000.000
Các cổ đông khác	15,76%	21.272.000.000	13.941.000.000
Cộng	100,00%	135.000.000.000	135.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	135.000.000.000	135.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	135.000.000.000	135.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	-	-
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	-	-
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
đ. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	13.500.000	13.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

2. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không có.
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: không có

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hay công bố.
2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao và thưởng	478.000.000	
Giám đốc	Lương	450.690.000	(32.940.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực môi giới chứng khoán và tự doanh chứng khoán, và chỉ hoạt động tại TP.HCM. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ (AA).

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sen Vàng ký hợp đồng sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng Khoán Châu Á - Thái Bình Dương (APECS), trong đó Công ty nhận sáp nhập là Công ty Cổ phần Chứng Khoán Châu Á - Thái Bình Dương còn công ty bị sáp nhập là Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sen Vàng. Ngày sáp nhập dự kiến là ngày 06/02/2015. Ngày sáp nhập có thể thay đổi tùy vào tình hình thực tế và thời điểm Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước ra quyết định chấp thuận sáp nhập. Theo phương án sáp nhập thì Công ty cổ phần Chứng Khoán Sen Vàng sẽ chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình sang Công ty Cổ phần Chứng Khoán Châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời bàn giao cho APECS kể từ ngày sáp nhập. APECS sẽ kế thừa toàn bộ các quyền, lợi ích hợp pháp, đồng thời chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ tài sản, nghĩa vụ đối với người lao động và các nghĩa vụ khác của GLS kể từ ngày sáp nhập.

APECS sẽ phát hành thêm cổ phần phổ thông theo quy định của pháp luật và sử dụng số lượng cổ phần này để hoán đổi cho các cổ đông hiện hữu của GLS theo tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu được hai bên thống nhất là APECS:GLS = 1:1, nghĩa là tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện sáp nhập, cứ 01 cổ phiếu GLS sẽ được đổi lấy 01 cổ phiếu của APECS, và cổ đông của GLS thực hiện hoán đổi cổ phiếu sẽ trở thành cổ đông của APECS sau khi hoàn tất thủ tục hoán đổi cổ phiếu. Kể từ ngày sáp nhập, mọi quyền và nghĩa vụ của GLS sẽ được chuyển vào APECS. Đồng thời từ khi hoàn thành việc hoán đổi, các cổ đông của GLS sẽ trở thành cổ đông của APECS và được hưởng đầy đủ các quyền, lợi ích và nghĩa vụ như là cổ đông hiện hữu của APECS tương ứng với số cổ phiếu của APECS mà họ được nhận theo tỷ lệ hoán đổi. Tại ngày chốt danh sách để thực hiện việc sáp nhập, cổ đông của GLS sở hữu 01 cổ phiếu GLS sẽ nhận được 01 cổ phiếu của APECS (Công ty sau sáp nhập).

Giá trị tài sản, nợ phải trả của GLS sẽ được chuyển giao cho APECS theo phương thức cộng ngang số, với các nguyên tắc cơ bản sau: Tài sản và nợ phải trả của Công ty sau sáp nhập được xác định bằng cách cộng ngang tài sản và nợ phải trả của GLS và APECS tại ngày sáp nhập.

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy




Nguyễn Ngọc Trường Chinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình 04 - 09

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2014	Dự phòng	Giá trị	31/12/2013	Dự phòng	31/12/2013
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	36.056.784.695	-	21.275.678.702	-	-	21.275.678.702
- Chứng khoán thương mại	19.296.447.883	(1.295.530.549)	34.881.026.030	(3.082.980.049)	-	31.798.045.981
- Phải thu khác	811.908.171	(785.284.895)	4.742.378.322	(785.284.895)	-	3.957.093.427
TỔNG CỘNG	56.165.140.749	(2.080.815.444)	60.899.083.054	(3.868.264.944)	-	57.030.818.110
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	468.465.000	-	2.631.310.000	-	-	2.631.310.000
- Chi phí phải trả	108.883.200	-	210.030.000	-	-	210.030.000
- Nhận ký quỹ ngắn hạn	306.164.338	-	5.458.796.159	-	-	5.458.796.159
TỔNG CỘNG	883.512.538	-	8.300.136.159	-	-	8.300.136.159

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2013	135.000.000.000	-	-	-	-	-	-	(65.812.525.066)	69.187.474.934
Lãi (lỗ) năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(4.006.083.790)	(4.006.083.790)
Số dư 31/12/2013	135.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	135.000.000.000
Số dư 01/01/2014	135.000.000.000	-	-	-	-	-	-	(69.818.608.856)	65.181.391.144
Lãi (lỗ) kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	1.222.702.239	1.222.702.239
Số dư 31/12/2014	135.000.000.000	-	-	-	-	-	-	(68.595.906.617)	66.404.093.383